

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi I – 3. Phẩm về Các Giới Không Xác Định

3. Aniyatakaṇḍo

3. Phẩm Bất Định

1. Paṭhamaanīyatasikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Điều Học Bất Định Thứ Nhất

443. Puttasaddena sāmāññaniddesato, ekasesanayena vā puttīpi gahitāti āha **“bahū dhītaro cā”**ti. **Tadanantaranti** bhikkhūnaṃ bhojanānantaraṃ.

443. Do từ “con trai” được chỉ định một cách tổng quát, hoặc theo phương pháp loại suy, “con gái” cũng được bao gồm, nên đã nói rằng **“và nhiều người con gái.”** **“Ngay sau đó”** có nghĩa là ngay sau khi các Tỳ-khưu dùng bữa.

444-5. **Taṃ kammanti** taṃ methunādi ajjhācāra kammaṃ. Pāḷiyaṃ **“sotassa raho”** ti idaṃ atthuddhāravasena vuttaṃ, upari sikkhāpade “na heva kho pana paṭicchanna”nti ādinā (pārā. 454) etassa sikkhāpadassa visayaṃ paṭikkhipitvā “alañca kho hoti mātugāmaṃ duṭṭhullāhi vācāhi obhāsitu”nti visayantarabhūtasotarahaṃsa visuṃ vakkhamānattā, idha pana cakkuraha adhippeto “paṭicchanne āsane”ti ādivacanato, “sakkā hoti methunaṃ dhammaṃ paṭisevitu”nti vuttattā ca. Tenāha **“kiñcāpī”**ti ādi. **Paricchedoti** rahonisajjāpattiyā vavatthānaṃ.

444-5. **“Hành vi ấy”** nghĩa là hành vi vi phạm như dâm dục v.v... Trong Pāḷi, câu **“nơi kín tai”** này được nói theo cách trích dẫn ý nghĩa, vì ở điều học trên, sau khi đã bác bỏ đối tượng của điều học này bằng câu “tuy nhiên, lại không phải là nơi kín đáo” (pārā. 454), và vì sẽ nói riêng về “nơi kín tai” là một đối tượng khác bằng câu “và có thể chọc ghẹo người nữ bằng lời lẽ thô tục”, nên ở đây chỉ có ý nói đến “nơi kín mắt” do có lời dạy “ở chỗ ngồi kín đáo” và do đã nói “có thể thực hành dâm pháp”. Vì thế, đã nói **“mặc dù”** v.v... **“Sự phân định”** là sự xác định tội do ngồi ở nơi kín.

Idāni cakkuraheneva āpattiṃ paricchinditvā dassento **“sacepi hī”**ti ādimāha. **“Pihitakavāṭassā”**ti iminā paṭicchannabhāvato cakkhussa rahova adhippeto, na sotassa raho ti dasseti. Tenāha **“apihitakavāṭassa...pe... anāpatti”**nti. Na hi kavāṭapidahanena sotassa raho vigacchati, cakkhussa raho eva pana vigacchati. **“Antodvādasahatthepī”** ti idaṃ dutiyasikkhāpade āgatasotassa rahena āpajjitabbaduṭṭhullavācāpattiyā sabbathā anāpattibhāvaṃ dassetuṃ vuttaṃ. Dvādasahatthato bahi nisinno hi tattha sotassa

rahasabbhāvato duṭṭhullavācāpattiyā anāpattiṃ na karoti, tathā ca “anāpattiṃ na karotī”ti sāmāññato na vattabbaṃ siyā, “methunakāyasamsaggāpattīhi anāpattiṃ karotī”ti visesetvā vattabbaṃ bhaveyya. Tasmā tathā taṃ avatvā sabbathā anāpattiṃ dassetumeva “dvādasahatthe”ti vuttanti gaheṭṭabbaṃ. Yadi hi cakkhusseva rahabhāvaṃ sandhāya vadeyya, “antodvādasahatthe”ti na vadeyya appaṭicchanne tato dūre nisinnepi cakkhussa rahāsambhavato . Yasmā nisīditvā niddāyanto kapimiddhapareto kiñci kālaṃ cakkhūni ummīleti, kiñci kālaṃ nimmīleti. Tasmā **“niddāyantopi anāpattiṃ karotī”** ti vuttaṃ.

Bây giờ, để chỉ rõ sự phân định tội chỉ bằng “nơi kín mắt”, đã nói **“quả vậy, nếu”** v.v... Bằng câu **“của (nơi có) cửa đã đóng”**, cho thấy rằng do là nơi kín đáo, chỉ có ý nói đến “nơi kín mắt”, chứ không phải “nơi kín tai”. Vì thế, đã nói **“của (nơi có) cửa không đóng ...v.v... không phạm tội.”** Thật vậy, việc đóng cửa không làm mất đi “nơi kín tai”, mà chỉ làm mất đi “nơi kín mắt”. Câu **“dù ở trong khoảng mười hai gang tay”** này được nói để cho thấy tình trạng hoàn toàn không phạm tội đối với tội nói lời thô tục, tội phải phạm do “nơi kín tai” có trong điều học thứ hai. Vì người ngồi bên ngoài mười hai gang tay, do có sự tồn tại của “nơi kín tai” ở đó, không phải là không phạm tội nói lời thô tục. Và như vậy, không nên nói một cách chung chung là “không phạm tội”, mà nên nói một cách đặc biệt là “không phạm các tội do thân thể tiếp xúc dâm dục”. Do đó, cần hiểu rằng không nói như vậy mà nói **“mười hai gang tay”** là để chỉ sự hoàn toàn không phạm tội. Nếu nói nhắm đến tình trạng “kín mắt” thì không nên nói “trong khoảng mười hai gang tay”, vì ngay cả khi ngồi xa hơn ở nơi không kín đáo, “nơi kín mắt” vẫn có thể xảy ra. Bởi vì người đang ngồi ngủ, bị cơn buồn ngủ chế ngự, có lúc mở mắt, có lúc nhắm mắt. Do đó, đã nói **“người đang ngủ cũng không phạm tội.”**

Paṭiladdhasotāpattiphalāti antimaparicchedato vuttaṃ. **Nisajjaṃ paṭijānamāno** ti methunakāyasamsaggādivasena raho nisajjaṃ paṭijānamānoti attho. Tenāha **“pārājikena vā”**tiādi. **Na appaṭijānamānoti** alajjīpi appaṭijānamāno āpattiyā na kāreṭabbova. So hi yāva dosam na paṭijānāti, tāva **“neva suddho, nāsuddho”**ti vāpgMoveo, vattānusandhinā pana kāreṭabbo. Vuttañhetam -

“Người đã đắc quả Dự Lưu” là được nói theo sự phân định cuối cùng. **“Người thừa nhận việc ngồi”** có nghĩa là người thừa nhận việc ngồi ở nơi kín do thân thể tiếp xúc dâm dục v.v... Vì thế, đã nói **“hoặc bằng tội Bất Cộng Trụ”** v.v... **“Không phải người không thừa nhận”** có nghĩa là ngay cả người không có liêm sỉ, nếu không thừa nhận, cũng không thể bị xử tội. Vị ấy, chừng nào chưa thừa nhận lỗi, chừng đó là người thuộc trường hợp “không thanh tịnh, cũng không phải không thanh tịnh”, nhưng cần phải được xử lý theo trình tự các bốn phạm. Điều này đã được nói:

“Paṭiññā lajjīsu katā, alajjīsu evaṃ na vijjati;

Bahumpi alajjī bhāseyya, vattānusandhitena kāraye”ti. (pari. 359);

“Sự thừa nhận được thực hiện đối với những người có liêm sỉ, đối với những người không có liêm sỉ thì không có như vậy;

Dù người không có liêm sỉ nói nhiều, cũng nên xử lý theo trình tự các bốn phận.” (pari. 359);

Nisajjādīsu...pe... paṭijānamānova tena so bhikkhu kāretabboti ettha paṭijānamānoti pāliyaṃ anāgatampi adhikārato āgatamevāti katvā vuttaṃ.

Ở đây, trong câu **“Trong các việc như ngồi... v.v... chỉ khi thừa nhận, Tỳ-khưu ấy mới bị xử lý bởi tội đó,”** từ **“người thừa nhận”**, mặc dù không có trong Pāli, đã được thêm vào vì nó được hiểu theo bối cảnh.

Vadāpethāti tassa iddhiyā vigatāsaṅkopi taṃ ovaḍanto āha, anupaparikkhitvā adese nisinnā “mātugāmena saddhiṃ ekāsane therō raho nisinnō”ti evaṃ mādisehipi tumhe tumhākaṃ avaṇṇaṃ vadāpetha kathāpayittha, mā puna evaṃ karitthāti adhippāyo.

Evamakāsinti nigūhitabbampi imaṃ visesādhigamaṃ pakāsento taṃ saddhāpetumeva evamakāsinti attho. **Rakkheyyāsīmanti** imaṃ uttarimanussadhammaṃ aññesaṃ mā pakāsaya.

“Các ông đã để cho người ta nói”: Vị ấy, dù đã hết nghi ngờ nhờ thần thông của vị kia, vẫn khuyên dạy vị đó rằng: “Các ông đã ngồi ở nơi không thích hợp mà không xem xét, đã để cho những người như tôi nói và kể về điều không tốt của các ông rằng ‘vị trưởng lão đã ngồi riêng một mình với người nữ ở cùng một chỗ ngồi’, các ông đừng làm như vậy nữa” – đó là ý nghĩa. **“Đã làm như vậy”** có nghĩa là, để làm cho vị kia tin tưởng, đã làm như vậy bằng cách tiết lộ cả sự chứng đặc biệt này, một điều đáng lẽ phải được che giấu.

“Ông hãy giữ gìn” có nghĩa là đừng tiết lộ pháp thượng nhân này cho người khác.

451.Nisajjāya pācittiyaṃti rahonisajjassāde vattamāne pācittiyaṃ. Sace pana so rahonisajjassādaṃ paṭivinodetvā kammaṭṭhānamanasikārādinaññavihito, niddūpagato vā anāpatti eva. Tenāha **“assāde uppanne”**ti. **“Nisinnāya itthiyā”**

ti iminā nisīdanakkhaṇe assādābhāvaṃ dasseti. Yadi hi nisīdanakkhaṇe assādo uppajjeyya, tena uṭṭhātabbaṃ. Itarathā āpatti eva itthiyā uṭṭhāyutthāya punappunaṃ nisīdane viya, tatthāpi bhikkhusa uṭṭhahato anāpatti, tena rahonisajjāpatti akiriyasamuṭṭhānāpi hotīti vadanti. Idaṃ pana aniyatasikkhāpadaṃ, anantarañcāti dvepi visuṃ āpattipaññāpanavasena paññattāni na honti rahonisajjādīsu āpattiyā sikkhāpadantaresu paññattattā. Pārājikādiāpattīhi pana kenaci coditassa anuvijjakehi vinicchaya kāraṇanayadassanattaṃ evaṃ vatthuvasena dvidhā vibhajitvā paññattāni, imāneva ca yasmā bhikkhunīnampi vinicchayanayaggahaṇāya alaṃ, tasmā tāsāṃ visuṃ na vuttānīti veditabbam. Yaṃ pana āpattiṃ paṭijānāti, tassa vasenettha aṅgabhedo

veditabbo. Teneva “*ayaṃ dhammo aniyato*”ti vuttam.

451. “Phạm tội Ưng Đối Trị do việc ngồi” là phạm tội Ưng Đối Trị khi có sự thích thú trong việc ngồi ở nơi kín. Nhưng nếu vị ấy, sau khi đã loại bỏ sự thích thú trong việc ngồi ở nơi kín, đang chú tâm vào việc khác như tác ý đề mục thiền định v.v... hoặc đã ngủ quên thì không phạm tội. Vì thế, đã nói **“khi sự thích thú khởi sanh.”** Bằng câu **“đối với người nữ đang ngồi,”** cho thấy sự không có thích thú vào lúc ngồi xuống. Nếu sự thích thú khởi sanh vào lúc ngồi xuống, vị ấy phải đứng dậy. Nếu không, sẽ phạm tội giống như trường hợp người nữ đứng lên rồi lại ngồi xuống nhiều lần; trong trường hợp đó, nếu Tỳ-khưu đứng dậy thì không phạm tội. Do đó, người ta nói rằng tội ngồi ở nơi kín cũng có thể là tội do bất động khởi. Nhưng điều học Bất Định này và điều học kế tiếp, cả hai đều không được chế định theo cách quy định tội một cách riêng biệt, vì tội trong các trường hợp như ngồi ở nơi kín đã được quy định trong các điều học khác. Nhưng (các điều học này) được chế định bằng cách chia thành hai loại theo sự việc để chỉ ra phương pháp lý do phân xử cho người điều tra đối với người bị tố cáo về các tội như Bất Cộng Trụ v.v... Và vì chính những điều này cũng đủ để các Tỳ-khưu-ni nắm bắt phương pháp phân xử, nên cần biết rằng chúng không được nói riêng cho họ. Nhưng tội nào được thừa nhận, thì sự phân chia các chi phần ở đây cần được hiểu theo tội đó. Chính vì thế đã nói **“pháp này là bất định.”**

Idha aniyatavasena vuttānaṃ pārājikasaṅghādisesapācittiyānaṃ tiṇṇampi aññamaññaṃ sadisasamuṭṭhānādītāya vuttam **“*samuṭṭhānādīni paṭhamapārājikasadisānevā*”**ti.

Ở đây, đối với ba tội Bất Cộng Trụ, Tăng Tàn, và Ưng Đối Trị đã được nói theo cách bất định, vì sự tương đồng về cách sanh khởi v.v... của cả ba với nhau, nên đã nói **“các cách sanh khởi v.v... đều giống như tội Bất Cộng Trụ thứ nhất.”**

Paṭhamaaniyatasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Dứt Phần Giải Thích Điều Học Bất Định Thứ Nhất.

2. Dutiyaaniyatasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải Thích Điều Học Bất Định Thứ Hai

452. “Na labhati mātugāmena saddhiṃ eko ekāya...pe... nisajjaṃ kappetu”nti avatvā “paṭikkhittaṃ mātugāmenā”tiādinā vuttattā “eko”ti paccattapadaṃ paṭikkhittapadena na sameti, “ekassā”ti vattabboti sādiento āha **“itarathā hī”**tiādi.

452. Do không nói “không được phép sắp đặt chỗ ngồi một mình với một người nữ... v.v...” mà nói bằng câu “bị cấm với người nữ” v.v..., nên từ “một mình” là một từ riêng lẻ không hợp với từ “bị cấm”. Để chứng minh rằng nên nói là “của một người (nữ)”, đã nói **“nếu không thì”** v.v...

453.Pariveṇaṇṇāḍīti pariveṇassa māḷakaṃ. **Ādi**-saddena pākārādiparikkhittaṃ cetiyamāḷakādiṃ saṅgaṇhāti. **Antogadhanti** appaṭicchannaṭṭhāne eva pariyāpannaṃ. Idha itthīpi anāpattiṃ karotīti sambandho. Kasmā pana itthī idheva anāpattiṃ karoti, na purimasikkhāpadeti? Imassa sikkhāpadassa methunaṃ vinā duṭṭhullavācāya vasena āgatattā. Methunameva hi itthiyo aññamaññaṃ paṭicchādentī mahāvane dvāraṃ vivaritvā **niddūpagatamhi bhikkhumhi** viya. Duṭṭhullaṃ pana na paṭicchādentī, teneva duṭṭhullavācāsikkhāpade “yā tā itthiyo hirimaṇā, tā nikkhamitvā bhikkhū ujjhāpesu”nti (pārā. 283) vuttaṃ, tasmā **“itthīpi anāpattiṃ karotī”**ti vuttaṃ, “appaṭicchannaṭṭhānattā”tipi kāraṇaṃ vadanti.

453.“**Sân chùa v.v...**” là sân thượng của chùa. Bằng từ **“v.v...”**, bao gồm cả sân tháp v.v... được bao quanh bởi tường thành v.v... **“Bao hàm trong đó”** nghĩa là chỉ bao gồm trong nơi không kín đáo. Ở đây, có mối liên hệ là người nữ cũng không phạm tội. Nhưng tại sao người nữ chỉ không phạm tội ở đây mà không phải ở điều học trước? Vì điều học này được đề cập đến do lời nói thô tục mà không có sự dâm dục. Thật vậy, phụ nữ chỉ che đậy cho nhau về việc dâm dục, giống như trường hợp **vị Tỳ-khưu ngủ quên** trong khu rừng lớn sau khi đã mở cửa. Nhưng họ không che đậy lời nói thô tục, chính vì thế trong điều học về lời nói thô tục đã nói: “những người nữ có liêm sỉ, họ đi ra ngoài và khiến cho các Tỳ-khưu bức tức” (pārā. 283). Do đó, đã nói **“người nữ cũng không phạm tội,”** và người ta cũng nói lý do là “vì là nơi không kín đáo.”

Kāyenāpi duṭṭhullobhāsasambhavato imasmiṃ sikkhāpade cakkhusa raho, sotassa raho ca adhippetoti āha **“anandho abadhiro”**tiādi. Keci pana **vibhaṇṇe** “nālaṃ kammaniyaṇti na sakkā hoti methunaṃ dhammaṃ paṭisevitu”nti (pārā. 454) ettakameva vatvā ‘na sakkā hoti kāyasamsaggaṃ samāpajjitu’nti avuttattā appaṭicchannepi ṭhāne raho aññesaṃ abhāvaṃ disvā ekāya itthiyā kāyasamsaggopi sakkā āpajjitunti antodvādasahatthe savanūpacāre ṭhito abadhiropi andho kāyasamsaggassāpi sabbhāvābhāvaṃ na jānātīti kāyena duṭṭhullobhāsanasabbhāvaṃ amanasikatvāpi kāyasamsaggāpattiyāpi parihārāya anandho abadhirotiādi vutta”nti vadanti. Yaṃ pana **sāratthadīpaniyaṃ** “kāyasamsaggavasena anandho vutto”ti (sārattha. ṭī. 2.453) vuttaṃ, taṃ pana kāyena duṭṭhullobhāsanasambhavaṃ amanasikatvā vuttaṃ, kāyasamsaggavasenāpīti gahetabbaṃ. Teneva “imasmiṃ

sikkhāpade sotassa raho eva adhippeto...pe... kenaci pana ‘dvepi rahā idha adhippetā’ti vuttaṃ, taṃ na gahetabba’nti vuttaṃ. Yaṃ pana cakkhussa rahābhāvasādhanatthaṃ “na hi appaṭicchanne okāse cakkhussa raho sambhavatī”tiādi vuttaṃ, taṃ na yuttaṃ atidūratare ʈhitassa kāyena obhāsanampi hatthaggaḥādīnipi sallakkhetuṃ asakkuṇeyyattā. Teneva pāliyaṃ “cakkhussa raho”ti vuttaṃ, aṭṭhakathāyaṃ appaṭikkhittaṃ. Na kevalaṇca appaṭikkhittaṃ, atha kho “anandho badhiroti ca andho vā abadhiropi na karotī”ti ca vuttaṃ, tasmā dvepi rahā idha gahetabbā.

“Antodvādasahatthe”tiiminā sotassa raho dvādasahatthena paricchinnoti idaṃ dasseti. Cakkhussa raho pana yattha ʈhitassa kāyavikārādayo na paññāyanti, tena paricchinditabboti daṭṭhabbaṃ. **Badhiro pana cakkhumāpīti** duṭṭhullavācāsaṅghādisesaṃ sandhāya vuttaṃ. **Duṭṭhullāpatti vuttāti** purimasikkhāpade vuttehi adhikavasena duṭṭhullāpatti ca vuttāti evamattho gahetabbo, na pana duṭṭhullāpatti evāti kāyasamsaggassāpi idha gahetabbato. Teneva **“pārājikāpattiṇca parihāpetvā”**ti ettakameva vuttaṃ, itarathā “kāyasamsaggaṇcā”ti vattabbaṃ bhaveyya.

Do có thể có sự chọc ghẹo thô tục bằng thân, nên trong điều học này, có ý nói đến cả “nơi kín mắt” và “nơi kín tai”, do đó đã nói **“không mù, không điếc”** v.v... Tuy nhiên, một số người nói rằng: “Trong phần Phân Tích, chỉ nói đến mức ‘không thích hợp cho việc làm, nghĩa là không thể thực hành dâm pháp’ (pārā. 454), mà không nói ‘không thể thực hiện việc tiếp xúc thân thể’, nên ngay cả ở nơi không kín đáo, khi thấy không có người khác, việc tiếp xúc thân thể với một người nữ cũng có thể xảy ra. Do đó, người mù dù không điếc, đứng trong khoảng cách nghe thấy trong vòng mười hai gang tay, cũng không biết được có hay không có việc tiếp xúc thân thể. Vì vậy, ngay cả khi không chú ý đến sự tồn tại của việc chọc ghẹo thô tục bằng thân, để tránh cả tội tiếp xúc thân thể, đã nói ‘không mù, không điếc’ v.v...” Còn điều được nói trong sách Sāratthadīpanī rằng **“người không mù được nói đến là do việc tiếp xúc thân thể”** (sārattha. tī. 2.453), điều đó được nói do không chú ý đến khả năng chọc ghẹo thô tục bằng thân, nên cần hiểu là “cũng do việc tiếp xúc thân thể”. Chính vì thế đã nói: “Trong điều học này, chỉ có ý nói đến nơi kín tai... v.v... nhưng có người nói ‘cả hai nơi kín đều có ý nói ở đây’, điều đó không nên chấp nhận.” Còn điều được nói để chứng minh sự không có “nơi kín mắt” rằng “thật vậy, ở nơi không kín đáo, không thể có nơi kín mắt” v.v... điều đó không hợp lý, vì người đứng ở nơi quá xa cũng không thể nhận thấy được sự chọc ghẹo bằng thân hay việc nắm tay v.v... Chính vì thế, trong Pāli đã nói **“nơi kín mắt”**, và trong Chú giải không bác bỏ điều đó. Không chỉ không bác bỏ, mà còn nói rằng **“không mù, không điếc, và người mù hoặc người không điếc cũng không làm”**, do đó, cả hai nơi kín đều nên được hiểu ở đây. Bằng câu **“trong khoảng mười hai gang tay,”** điều này cho thấy rằng “nơi kín tai” được giới hạn bởi mười hai gang tay. Còn “nơi kín mắt” thì phải được phân định bởi nơi mà từ đó những biến đổi của thân thể v.v... không được nhận biết. **“Nhưng người điếc mà có mắt”** được nói liên quan đến tội Tăng Tàn do lời nói thô tục. **“Tội thô tục được nói đến”** cần được hiểu theo nghĩa là tội thô tục cũng được nói thêm vào những điều đã được

nói trong điều học trước, chứ không phải chỉ là tội thô tục, vì việc tiếp xúc thân thể cũng được bao gồm ở đây. Chính vì thế, chỉ nói đến mức **“và tránh được tội Bất Cộng Trụ,”** nếu không thì đáng lẽ phải nói “và cả việc tiếp xúc thân thể.”

**Tisamuṭṭhānantiādi pana purimasikkhāpade āgatehi adhikassa
duṭṭhullavācāsaṅghādisesassa vasena vuttaṃ kāyaśamsaggādīnampi purimasikkhāpade
eva vuttattā, idha pana na vuttanti vadanti, vīmaṃsitvā gahetabbam.**

Còn **“Ba cách sanh khởi”** v.v... được nói đến là do tội Tăng Tàn về lời nói thô tục, tội này là phần thêm vào những điều đã có trong điều học trước. Người ta cũng nói rằng các tội như tiếp xúc thân thể v.v... đã được nói trong điều học trước, còn ở đây thì không nói. Cần phải xem xét kỹ rồi mới chấp nhận.

Dutiyaanīyatasikkhāpadavaṇṇanā nīṭṭhitā.

Dứt Phần Giải Thích Điều Học Bất Định Thứ Hai.

Nīṭṭhito aniyatavaṇṇanānayo.

Dứt Phương Pháp Giải Thích Phẩm Bất Định.